

Số: 566 /QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 124/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Hội đồng chính Phủ về việc mở thêm một trường Đại học Nông nghiệp và Quyết định số 213/CP ngày 05 tháng 8 năm 1983 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng về việc chuyển địa điểm Trường Đại học Nông nghiệp II ở Hà Bắc vào thành phố Huế;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20 tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Quyết định số 07/QĐ-HĐĐH ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 2121/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Huế;

Căn cứ Biên bản họp số 38/BB-ĐHNL ngày 02 tháng 7 năm 2021 và Biên bản số 52/BB-ĐHNL ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban xây dựng Quy định thực hiện chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất, Trưởng phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện, Trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế”.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ năm học 2021-2022, các quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và giảng viên, nghiên cứu viên Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..✓

Nơi nhận:

- Đại học Huế (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC, HC&CSVC.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thanh Đức



QUY ĐỊNH

Về việc hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

(Kèm theo Quyết định số 566/QĐ-ĐHNL ngày 20.. tháng 8.. năm 2021 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học, các hoạt động khác ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên, nghiên cứu viên thuộc Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

3. Quy định này không áp dụng đối với: Chuyên gia nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, giảng viên ngoài Đại học Huế được mời thỉnh giảng tại Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

Điều 2. Mục đích quy định thực hiện chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảng viên và nghiên cứu viên.

2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, nghiên cứu viên; tổ chức công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo các tiêu chuẩn đánh giá trong khu vực và quốc tế.

3. Làm cơ sở để giảng viên, nghiên cứu viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

4. Làm cơ sở để Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại giảng viên, nghiên cứu viên hàng năm đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên và nghiên cứu viên.

Chương II

NHIỆM VỤ, THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC CỦA CÁC CHỨC DANH GIẢNG VIÊN

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài.

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

c) Tham gia công tác tuyển sinh các bậc và hệ đào tạo trong Nhà trường.

d) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, sự phân công của lãnh đạo đơn vị, điều động của Hiệu trưởng và quy định khác của pháp luật.

2. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo. Tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo).

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập.

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

g) Tham gia công tác tuyển sinh các bậc và hệ đào tạo trong Nhà trường.

h) Tham gia công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục. Tham gia xây dựng, rà soát chiến lược Bảo đảm chất lượng giáo dục nội bộ và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường.

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, sự phân công của lãnh đạo đơn vị, điều động của Hiệu trưởng và quy định khác của pháp luật.

3. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập.

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy.

i) Chủ trì hoặc tham gia công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, rà soát chiến lược Bảo đảm chất lượng giáo dục nội bộ và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường.

k) Tham gia công tác tuyển sinh các bậc và hệ đào tạo trong Nhà trường.

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, sự phân công của lãnh đạo đơn vị, điều động của Hiệu trưởng và quy định khác của pháp luật.

4. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật

thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn.

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng.

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy.

i) Chủ trì hoặc tham gia công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, rà soát chiến lược Bảo đảm chất lượng giáo dục nội bộ và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường.

k) Tham gia công tác tuyển sinh các bậc và hệ đào tạo trong Nhà trường.

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, sự phân công của lãnh đạo đơn vị, điều động của Hiệu trưởng và quy định khác của pháp luật.

5. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo chức danh giảng viên quy định tại Khoản 4 Điều này và các nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận văn chuyên khoa, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

c) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

d) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.

d) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

6. Giảng viên kéo dài thời gian làm việc: Thực hiện theo Quy định kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên đủ tuổi nghỉ hưu Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

Điều 4. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy của các chức danh giảng viên

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 810 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể hoặc được điều động, phân công nhiệm vụ khác.

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Bảng 1 - Phụ lục I của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại Khoản 4, Điều 5 của Quy định này).

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên kiêm nhiệm được tính trong nhiệm vụ giảng dạy của bộ môn, khoa mà giảng viên đó sinh hoạt chuyên môn.

4. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể phải đảm bảo định mức giờ chuẩn theo quy định, số giờ trong định mức giờ chuẩn không được thanh toán.

5. Trường hợp bộ môn, khoa chuyên môn của giảng viên kiêm nhiệm đã bố trí đủ khối lượng giờ giảng theo định mức giờ chuẩn giảng dạy nhưng giảng viên kiêm nhiệm

không hoàn thành giờ chuẩn giảng dạy theo quy định, đơn vị mà giảng viên kiêm nhiệm đang công tác xem xét, đánh giá để thanh toán phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo và thu nhập tăng thêm trong năm học.

6. Kết thúc năm học, giảng viên kiêm nhiệm phải có xác nhận về thực hiện nghĩa vụ giảng dạy của khoa hoặc bộ môn mà giảng viên đó sinh hoạt chuyên môn để cơ quan nơi giảng viên kiêm nhiệm đang công tác làm căn cứ xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

7. Giảng viên được điều động, phân công nhiệm vụ khác được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng theo Quyết định điều động hoặc bản phân công nhiệm vụ được Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 6. Quản lý hoạt động giảng dạy

1. Khoa chuyên môn và bộ môn có trách nhiệm phân công giảng dạy cho giảng viên trong khoa, bộ môn phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của giảng viên, đảm bảo số giờ tương ứng với định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với từng giảng viên. Việc phân công giảng dạy phải đảm bảo tỷ lệ giờ chuẩn vượt định mức lao động của từng giảng viên tương ứng với tỷ lệ giờ chuẩn vượt định mức lao động chung của khoa, bộ môn.

2. Căn cứ vào kế hoạch công tác và phân công của khoa hoặc bộ môn, giảng viên có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch và dự kiến khối lượng công việc giảng dạy trình khoa chuyên môn hoặc bộ môn xem xét cân đối, điều chỉnh và phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Những bộ môn có giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động trung bình từ 200 giờ/1 năm học trở lên, thủ trưởng đơn vị lấy ý kiến của các đơn vị liên quan và cam kết của giảng viên, đề nghị cấp có thẩm quyền kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đối với các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ.

4. Giảng viên phải tính đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định mới được thanh toán tiền giờ giảng khi tham gia giảng dạy các loại hình đào tạo trong năm học (không bao gồm các loại hình đào tạo do các cơ sở đào tạo bên ngoài mời giảng).

5. Giảng viên không thực hiện đủ giờ chuẩn giảng dạy theo quy định được sử dụng giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức lao động để bù vào giờ chuẩn giảng dạy, được quy định như sau:

a) Tỷ lệ quy đổi: 03 giờ hành chính nghiên cứu khoa học bằng 01 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 03 giờ hành chính).

b) Đối tượng áp dụng.

- Giảng viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý tại các đơn vị không có đào tạo.

- Giảng viên tại các đơn vị có đào tạo nhưng tổng số giờ giảng dạy của bộ môn không đủ để bố trí khối lượng giờ giảng theo định mức giờ chuẩn giảng dạy cho các giảng viên trong năm học.

c) Điều kiện quy đổi: Giảng viên được quy đổi khi đạt một trong các điều kiện sau:

- Đang làm chủ nhiệm đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học Huế trở lên hoặc trưởng nhóm nghiên cứu mạnh Đại học Huế.

- Là tác giả thứ nhất hoặc tác giả liên hệ hoặc tác giả đứng cuối khi tác giả thứ nhất là người học do tác giả đứng cuối là giảng viên hướng dẫn của 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín thuộc các danh mục Web of Science Core Collection hoặc Scopus, trong đó ghi tên đơn vị công tác là Đại học Huế (Hue University) và email công vụ ****@hueuni.edu.vn.

- Có kết quả nghiên cứu chuyển giao giá trị từ 300 triệu đồng trở lên và đóng góp vào nguồn thu của đơn vị hoặc có đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ít nhất ở giai đoạn được chấp nhận đơn.

- Có công trình đạt giải thưởng khoa học - kỹ thuật hoặc văn hóa - nghệ thuật từ cấp nhà nước trở lên.

6. Giảng viên có bài báo xuất bản trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (thuộc danh mục phân hạng Q1, Q2, Q3 và Q4 theo hệ Scimago), có sản phẩm sở hữu trí tuệ được bảo hộ (có quyết định bảo hộ) được quy đổi sang giờ giảng dạy và được thanh toán nếu vượt định mức giờ giảng (quy đổi cụ thể được quy định tại Bảng 3 - Phụ lục II).

Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Thời gian nghiên cứu khoa học của giảng viên được quy định như sau:

a) Giảng viên cao cấp (Hạng I): 840 giờ hành chính.

b) Giảng viên chính (Hạng II): 720 giờ hành chính.

c) Giảng viên (Hạng III): 600 giờ hành chính.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của đơn vị và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên. Thủ trưởng các đơn vị giao cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên của đơn vị đảm bảo giảng viên hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục tính điểm quy đổi của Hội đồng Giáo sư nhà nước hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, thủ trưởng các đơn vị căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh

giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này. Tỷ lệ quy đổi: 01 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 03 giờ hành chính) bằng 03 giờ hành chính nghiên cứu khoa học.

Điều 8. Quy định về phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Giảng viên phải dành thời gian làm việc trong năm học để phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Thời gian phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được quy định như sau:

- a) Giảng viên cao cấp (Hạng I): 110 giờ hành chính.
- b) Giảng viên chính (Hạng II): 230 giờ hành chính.
- c) Giảng viên (Hạng III): 350 giờ hành chính.

2. Giảng viên không thực hiện đủ giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác phải bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Tỷ lệ quy đổi: 1 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 3 giờ hành chính) bằng 3 giờ hành chính phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

3. Thủ trưởng các đơn vị sắp xếp, bố trí thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên hoàn thành nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

Điều 9. Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, được miễn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

2. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ Luật lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

3. Giảng viên được cử đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh thì tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn được thực hiện theo tỷ lệ thời gian đi học chia cho thời gian giảng dạy theo quy định của giảng viên trong 01 năm học.

4. Giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng không tập trung thì tổng tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn bằng tổng tỷ lệ của thời gian tập trung chia cho thời gian giảng dạy theo quy định của giảng viên trong 01 năm học.

5. Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Bảng 2 - Phụ lục I.

Chương III

NHIỆM VỤ, THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC CỦA CÁC CHỨC DANH NGHIÊN CỨU VIÊN

Điều 10. Nhiệm vụ của các chức danh nghiên cứu viên

1. Nghiên cứu viên (hạng III) - Mã số: V.05.01.03

- a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh;
- b) Trực tiếp nghiên cứu, tham gia các hoạt động điều tra, khảo sát, phục vụ nghiên cứu và hướng dẫn, kiểm tra các trợ lý nghiên cứu thực hiện các nội dung nghiên cứu, thí nghiệm được giao; tham gia các sinh hoạt học thuật chuyên ngành;
- c) Viết báo cáo tổng kết nhiệm vụ khoa học và công nghệ, biên soạn tài liệu, thông tin nhằm phổ biến và ứng dụng rộng rãi các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn;
- d) Chuẩn bị thực hành, thực tập; tham gia giảng dạy thực hành; hướng dẫn thực hành, thực tập các học phần; hướng dẫn thực tập nghề nghiệp; coi thi;
- đ) Tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy.
- e) Tham gia công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục. Tham gia xây dựng, rà soát chiến lược Bảo đảm chất lượng giáo dục nội bộ và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường;
- g) Tham gia công tác tuyển sinh các bậc và hệ đào tạo trong Nhà trường;
- h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, sự phân công của lãnh đạo đơn vị, điều động của Hiệu trưởng và quy định khác của pháp luật.

2. Nghiên cứu viên chính (hạng II) - Mã số: V.05.01.02

- a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.
- b) Chủ trì tổ chức các nhóm nghiên cứu và hướng dẫn chuyên môn đối với các nghiên cứu viên, trợ lý nghiên cứu (do có chức danh trợ lý nghiên cứu viên nên cần xây dựng nhiệm vụ cho trợ lý nghiên cứu viên,) cộng tác viên thực hiện nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
- c) Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề chủ yếu trong nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao; viết các báo cáo kết quả nghiên cứu, quy trình ứng dụng, biên soạn các tài liệu nhằm phổ biến và áp dụng rộng rãi, hiệu quả các kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất và đời sống; tổ chức hướng dẫn, theo dõi, đánh giá việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

d) Tham gia xây dựng các chủ trương, kế hoạch và biện pháp triển khai hoạt động khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương và của đơn vị; tham gia tổ chức các hội nghị khoa học và các sinh hoạt học thuật chuyên ngành; tham gia tư vấn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tham gia giảng dạy và hướng dẫn khoa học cho các học viên cao học, sinh viên đại học.

đ) Tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy;

e) Tham gia công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục. Tham gia xây dựng, rà soát chiến lược Bảo đảm chất lượng giáo dục nội bộ và xây dựng văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

g) Tham gia công tác tuyển sinh các bậc và hệ đào tạo trong Nhà trường.

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, sự phân công của lãnh đạo đơn vị, điều động của Hiệu trưởng và quy định khác của pháp luật.

3. Nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.05.01.01

a) Trực tiếp nghiên cứu, đề xuất và chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh của bộ, ngành và địa phương; đề xuất giải pháp và tổ chức hướng dẫn, theo dõi, đánh giá việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

b) Nghiên cứu, đề xuất, tham gia xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ của quốc gia, bộ ngành và địa phương. Tham gia tư vấn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh.

c) Tổ chức chỉ đạo chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên, trợ lý nghiên cứu, cộng tác viên tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Tham gia giảng dạy hoặc hướng dẫn khoa học cho các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên.

đ) Chủ trì, tham gia: tổ chức các hội nghị, hội thảo, sinh hoạt học thuật trong nước và quốc tế, xây dựng báo cáo kết quả nghiên cứu, biên soạn các tài liệu nhằm phổ biến, ứng dụng rộng rãi các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

e) Tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy.

g) Tham gia công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục. Tham gia xây dựng, rà soát chiến lược Bảo đảm chất lượng giáo dục nội bộ và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường.

h) Tham gia công tác tuyển sinh các bậc và hệ đào tạo trong Nhà trường.

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, sự phân công của lãnh đạo đơn vị, điều động của Hiệu trưởng và quy định khác của pháp luật.

Điều 11. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy; Quy định về nghiên cứu khoa học; Quy định về phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của nghiên cứu viên

1. Thời gian làm việc: Viên chức có chức danh nghiên cứu khoa học theo Điều 10 quy định này áp dụng thời gian làm việc theo quy định chung của pháp luật là 08 giờ/ngày, 40 giờ/tuần và phải thực hiện các định mức nghiên cứu khoa học, giảng dạy, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, cụ thể:

a) Quy định về nghiên cứu khoa học:

- Nghiên cứu viên phải dành thời gian 600 giờ hành chính để nghiên cứu khoa học. Thủ trưởng các đơn vị giao cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho nghiên cứu viên của đơn vị đảm bảo nghiên cứu viên hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Mỗi năm, nghiên cứu viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tương tự như giảng viên.

b) Định mức giờ chuẩn giảng dạy: 60 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 180 giờ hành chính).

c) Thời gian phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác: 980 giờ hành chính.

2. Nghiên cứu viên tại Viện Nghiên cứu phát triển phải thực hiện đạt ít nhất 20% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đủ thời gian nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác mới xem xét để đánh giá, xếp loại chất lượng và bình xét thi đua, khen thưởng năm học; để được thanh toán vượt giờ, nghiên cứu viên phải thực hiện vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định. Các khoa chuyên môn gồm: Khoa Lâm nghiệp và khoa Chăn nuôi Thú y phân công giờ giảng dạy cho nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu phát triển để nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu phát triển thực hiện đạt ít nhất 20% định mức giờ chuẩn giảng dạy.

3. Nghiên cứu viên có bài báo xuất bản trên Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (thuộc danh mục phân hạng Q1, Q2, Q3 và Q4 theo hệ Scimago), có sản phẩm sở hữu trí tuệ được bảo hộ (có quyết định bảo hộ) được quy đổi sang giờ giảng dạy và được thanh toán nếu vượt định mức giờ giảng.

4. Nghiên cứu viên có Quyết định của Hiệu trưởng về điều động hoặc phân công nhiệm vụ khác thì được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng đã được ghi trong Quyết định điều động hoặc bản phân công nhiệm vụ được Hiệu trưởng phê duyệt.

5. Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được thực hiện quy đổi tương đương theo Điều 5, Điều 9 Quy định này.

Chương IV

QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, GIỜ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC; CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 12. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đại học thực hiện theo quy định tại Bảng 1 - Phụ lục II của Quy định này.
2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy sau đại học thực hiện theo quy định tại Bảng 2 - Phụ lục II của Quy định này.
3. Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy. Tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá, xếp loại chất lượng trong năm đối với giảng viên, nghiên cứu viên không đạt định mức lao động.

Điều 13. Quy đổi các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học

1. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với các đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh.
 - a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với các đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh thực hiện theo quy định tại Bảng 1 - Phụ lục III của Quy định này.
 - b) Các đề tài, nhiệm vụ, hoạt động của nhóm nghiên cứu mạnh có thời gian thực hiện từ 2 năm trở lên thì tổng số giờ sẽ chia đều cho các năm để tính cho năm đang kê khai, không tính thời gian gia hạn.
 - c) Tỷ lệ chia giờ cho các chức danh như sau:
 - Nhóm tham gia thực hiện đề tài, dự án.
 - + Trường hợp có từ 4 thành viên trở lên kể cả Chủ nhiệm: Chủ nhiệm được tính 50%, Thư ký 20%, 30% chia đều cho các thành viên còn lại.
 - + Trường hợp có ít hơn 4 thành viên kể cả Chủ nhiệm: Chủ nhiệm được tính 50%, 50% chia đều cho các thành viên còn lại.
 - Ban chủ nhiệm/điều hành Chương trình: Chủ nhiệm/Giám đốc được tính 50%, Thư ký/Điều phối: 25%, 25% chia đều cho các thành viên còn lại.
 - Nhóm nghiên cứu mạnh: Trưởng nhóm được tính 60%, 40% chia đều cho các thành viên còn lại.
2. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo.
 - a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo thực hiện theo quy định tại Bảng 2 - Phụ lục III của Quy định này.

b) Sách, tài liệu có nhiều tác giả thì chủ biên được tính 1/3 số giờ; 2/3 còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người kể cả chủ biên (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

3. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với công bố kết quả nghiên cứu trên các Tạp chí khoa học trong và ngoài nước; trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với công bố kết quả nghiên cứu trên các Tạp chí khoa học trong và ngoài nước; trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước thực hiện theo quy định tại Bảng 3 - Phụ lục III của Quy định này.

b) Công bố khoa học có 2 tác giả thì tác giả chính được tính 70% số giờ, tác giả còn lại 30%; có từ 3 tác giả trở lên thì tác giả chính được tính 50% số giờ, 50% còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người không bao gồm tác giả chính (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

c) Một bài báo công bố trên các tạp chí khoa học khác nhau, được trình bày tại các hội nghị, hội thảo khoa học khác nhau thì chỉ được tính một lần theo mức quy đổi cao nhất (không được cộng dồn).

4. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với hoạt động chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ, tác phẩm đạt giải các hội thi chuyên ngành và công trình đạt các giải thưởng về khoa học - kỹ thuật và văn học - nghệ thuật.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với hoạt động chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ, tác phẩm đạt giải các hội thi chuyên ngành và công trình đạt các giải thưởng về khoa học - kỹ thuật và văn học - nghệ thuật thực hiện theo quy định tại Bảng 4 - Phụ lục III của Quy định này.

b) Sản phẩm chuyển giao, văn bằng bảo hộ, tác phẩm, công trình có 2 tác giả thì tác giả chính được tính 70% số giờ, tác giả còn lại 30%; có từ 3 tác giả trở lên thì tác giả chính được tính 50% số giờ, 50% còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người không bao gồm tác giả chính (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

c) Một tác phẩm đạt nhiều giải, huy chương; một công trình đạt nhiều giải thưởng thì chỉ được tính ở mức cao nhất.

Điều 14. Quy đổi các hoạt động ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Quy đổi các hoạt động ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV của Quy định này.

2. Thủ trưởng các đơn vị quy định việc quy đổi ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác đối với các hoạt động chưa quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 15. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Trong một năm học, giảng viên, nghiên cứu viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt tổng định mức lao động được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định.

2. Thời gian làm việc vượt định mức lao động của giảng viên, nghiên cứu viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thời gian nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động, chỉ thanh toán giờ vượt định mức của những công việc, hoạt động chưa được trả tiền. Nếu không thanh toán trong năm hoặc đã thanh toán nhưng còn dư thì được chuyển tiếp sang 01 năm tiếp theo.

4. Giảng viên kiêm nhiệm vượt định mức lao động thì thanh toán tiền vượt định mức tại đơn vị quản lý chuyên môn của giảng viên (Khoa quản lý giảng viên kiêm nhiệm), được hưởng tiền thanh toán giờ giảng như giảng viên cơ hữu khi giảng viên kiêm nhiệm giảng dạy cho các đơn vị.

5. Giảng viên có giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định thì phải trừ số giờ chuẩn giảng dạy bằng số giờ còn thiếu cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác mới được thanh toán chế độ làm việc vượt định mức lao động.

6. Cách tính số giờ làm việc vượt định mức lao động

a) Giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động

Số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động	=	Số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi thực tế thực hiện của giảng viên	-	Số giờ chuẩn giảng dạy theo định mức của giảng viên
---	---	---	---	---

b) Giờ nghiên cứu khoa học (NCKH) vượt định mức lao động

Số giờ NCKH vượt định mức lao động	=	Số giờ NCKH thực tế thực hiện của giảng viên	-	Số giờ NCKH theo định mức của giảng viên
------------------------------------	---	--	---	--

c) Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động

Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động	=	Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác thực tế thực hiện của giảng viên	-	Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo định mức của giảng viên
--	---	--	---	--

7. Thanh toán giờ làm việc vượt định mức lao động

a) Giờ vượt được thanh toán là số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy nghĩa vụ, các bài báo xuất bản trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Q1, Q2, Q3 và Q4), có sản phẩm sở hữu trí tuệ được bảo hộ (có quyết định bảo hộ) được quy đổi sang giờ giảng dạy và được thanh toán nếu vượt định mức giờ giảng dạy (Bảng 3 phụ lục II), khi các loại giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác đã đủ định mức. Nếu các loại giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác chưa đủ định mức thì phải lấy giờ chuẩn giảng dạy khấu trừ vào, sau đó phần còn lại mới gọi là giờ vượt định mức được thanh toán.

b) Giờ vượt định mức không được thanh toán là số giờ vượt định mức của giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác và những giờ chuẩn được quy đổi từ những công việc đã được thanh toán trực tiếp.

c) Nhà trường thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Nông Lâm.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm

1. Căn cứ quy định này và tình hình thực tế tại đơn vị để Nhà trường triển khai thực hiện chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên tại đơn vị, đảm bảo yêu cầu mỗi giảng viên, nghiên cứu viên phải thực hiện đồng thời nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

2. Giờ vượt định mức lao động được thanh toán vào thời điểm kết thúc năm học, khi đã xác định được khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên. Các đơn vị có thể căn cứ kế hoạch khối lượng công việc mỗi học kỳ và cả năm học của giảng viên, nghiên cứu viên để cho ứng trước vào cuối học kỳ 1 và hoàn thành thanh toán vào cuối năm học.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định khác trái với quy định này đều bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, đơn vị báo cáo Hiệu trưởng (thông qua Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất) để xem xét điều chỉnh, bổ sung. 



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thanh Đức

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HOẶC KIỂM NHIỆM CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Quyết định số 566 /QĐ-ĐHNL ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm)

Bảng 1: Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên, nghiên cứu viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiểm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

TT	Đối tượng	Định mức (%)
1	Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng	15
2	Phó Hiệu trưởng	20
3	Trưởng phòng, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển, Thư ký Hội đồng trường, Tổng biên tập Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Trường ĐHNL	25
4	Phó trưởng phòng, Phó tổng biên tập Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Trường ĐHNL	30
5	Giám đốc các Trung tâm trực thuộc Trường	80
6	Phó Giám đốc các Trung tâm trực thuộc Trường	85
7	Cấp Khoa trực thuộc Trường:	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên, nghiên cứu viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên:	
	- Trưởng khoa	60
	- Phó trưởng khoa	70
	- Trợ lý Khoa học và Hợp tác quốc tế tại các Khoa	80
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên, nghiên cứu viên hoặc có quy mô dưới 800 người học:	
	- Trưởng khoa	70
	- Phó trưởng khoa	80
	- Trợ lý Khoa học và Hợp tác quốc tế tại các Khoa	85
8	Trưởng Bộ môn, Giám đốc trung tâm thí nghiệm, thực hành trực thuộc khoa, Giám đốc chương trình đào tạo	80
9	Phó Trưởng Bộ môn, Phó giám đốc trung tâm thí nghiệm, thực hành trực thuộc khoa	85

TT	Đối tượng	Định mức (%)
10	Bí thư Đảng ủy	15
11	Phó Bí thư Đảng ủy,	30
12	Ủy viên Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	60
13	Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	80
14	Phó Bí thư chi bộ, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	85
15	Chi ủy viên, Tổ trưởng tổ đảng	90
16	Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn trường	Giảm 44 giờ chuẩn/01 năm học
17	Ủy viên ban chấp hành trường, Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn bộ phận, Ủy viên ban chấp hành Công đoàn bộ phận, Tổ trưởng công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh, Chủ tịch Hội thể thao ĐH&CN trường, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra công đoàn, Phó Ban nữ công, Phó Chủ tịch Hội thể thao ĐH&CN Trường, Thư ký Hội thể thao ĐH&CN Trường, Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh trường, Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân, Ủy viên Ủy ban kiểm tra, Tổ trưởng nữ công	Giảm 22 giờ chuẩn/01 năm học
18	Hệ thống Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên	
	- Bí thư Đoàn Thanh niên Trường	50
	- Phó Bí thư Đoàn Thanh niên cấp Trường, Chủ tịch Hội Sinh viên (là Cán bộ viên chức)	60
	- Phó Chủ tịch Hội Sinh viên (là Cán bộ viên chức)	70
	- Bí thư Liên chi đoàn khoa từ 1.000 sinh viên trở lên	60
	- Bí thư Liên chi đoàn khoa dưới 1.000 sinh viên	70
	- Phó Bí thư Liên chi đoàn khoa	80
	- Ủy viên Ban chấp hành Đoàn trường, Bí thư Chi đoàn Cán bộ giáo viên (Khoa, Khối Phòng, Trung tâm, Viện Nghiên cứu phát triển)	85
	- Phó Bí thư Chi đoàn Cán bộ giáo viên, Ủy viên Ban chấp hành liên chi đoàn, Ủy viên chi đoàn Cán bộ giáo viên (Khoa, Khối Phòng, Trung tâm, Viện Nghiên cứu phát triển)	90

ĐẠI
TR
ĐA
NÔ

TT	Đối tượng	Định mức (%)
19	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy	2,5 giờ chuẩn/1 ngày làm việc
20	Giảng viên được điều động, phân công nhiệm vụ khác được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng được ghi trong Quyết định điều động hoặc bản phân công nhiệm vụ được Hiệu trưởng phê duyệt.	

Bảng 2: Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác cho các trường hợp cụ thể

TT	Chức danh/công việc được miễn giảm	Định mức miễn giảm (%)			Ghi chú
		Giờ chuẩn giảng dạy	Giờ chuẩn Nghiên cứu khoa học	Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác	
1	Giảng viên, nghiên cứu viên tập sự	100 (cho thời gian tập sự)	100 (cho thời gian tập sự)	0	Để thanh toán vượt giờ phải thực hiện giờ quy chuẩn giảng dạy trên 135 giờ
2	Học cao học, Nghiên cứu sinh tại tỉnh Thừa Thiên Huế	50	50	50	
3	Học cao học, Nghiên cứu sinh ngoài tỉnh Thừa Thiên Huế (trong nước)	65	50	50	
4	Giảng viên, Nghiên cứu viên có thời gian trong ngạch dưới 05 năm	0	50	0	
5	Giảng viên, nghiên cứu viên tham gia học cao cấp chính trị, trung cấp	Được giảm theo thời gian ghi	Được giảm theo thời gian ghi trên thông	0	



TT	Chức danh/công việc được miễn giảm	Định mức miễn giảm (%)			Ghi chú
		Giờ chuẩn giảng dạy	Giờ chuẩn Nghiên cứu khoa học	Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác	
	chính trị, huấn luyện quân sự, tự vệ, an ninh quốc phòng	trên thông báo triệu tập học	báo triệu tập học		
6	Giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác quản lý, lãnh đạo đảng, chính quyền, đoàn thể (Bảng 1 - Phụ lục I)	Theo bảng 1	Theo bảng 1	0	Áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm
7	Giảng viên, nghiên cứu viên nữ sinh con theo chế độ				
	- Nghỉ sinh (từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 6)	100	100	100	
	- Nuôi con nhỏ (từ tháng thứ 7 đến tháng thứ 12)	15	15	15	
8	Giảng viên, nghiên cứu viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được miễn trừ nhiệm vụ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Giảng viên được cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài từ 03 tháng trở lên được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian được cử đi đào tạo, bồi dưỡng				
9	Giảng viên, nghiên cứu viên được điều động, phân công nhiệm vụ khác được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng được ghi trong Quyết định điều động hoặc bảng phân công nhiệm vụ được Hiệu trưởng phê duyệt				



Phụ lục II**QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY**

(Kèm theo Quyết định số 566 /QĐ-ĐHNL ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm)

Bảng 1: Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đại học

Stt	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên	1,0 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 41 đến 60 sinh viên	1,1 giờ chuẩn
3	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 61 đến 80 sinh viên	1,2 giờ chuẩn
4	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 81 đến 100 sinh viên	1,3 giờ chuẩn
5	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 101 đến 120 sinh viên	1,4 giờ chuẩn
6	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 121 sinh viên trở lên	1,5 giờ chuẩn
9	Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ	2,0 giờ chuẩn
10	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp, hướng dẫn đồ án môn học... (nếu có nhiều người cùng hướng dẫn một môn thực hành, thí nghiệm... thì số giờ chuẩn quy đổi chia đều cho từng người)	0,5 giờ chuẩn
11	Hướng dẫn thực tập nghề nghiệp	(Theo bảng 6)
12	Hướng dẫn báo cáo chuyên đề tốt nghiệp đại học (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo, viết nhận xét)	12 giờ chuẩn/01 báo cáo
13	Hướng dẫn khoá luận, đồ án tốt nghiệp đại học (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo, viết nhận xét)	15 giờ chuẩn/01 khoá luận, đồ án tốt nghiệp

14	Chấm vòng 2 chuyên đề tốt nghiệp	2,0 giờ chuẩn/01 báo cáo
15	Chấm phản biện Khóa luận, đề án tốt nghiệp	3,0 giờ chuẩn/01 khóa luận
16	Hội đồng chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp	
	Chủ tịch	1,0
	Thư ký	0,9
	Ủy viên	0,8

Bảng 2: Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy sau đại học

Stt	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ	
a)	Lớp tối đa 40 học viên	1,5 giờ chuẩn
b)	Lớp từ 41-60 học viên	1,6 giờ chuẩn
c)	Lớp từ 61-80 học viên	1,7 giờ chuẩn
d)	Lớp từ 81 học viên trở lên	1,8 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ	
a)	Lớp tối đa 40 học viên	1,7 giờ chuẩn
b)	Lớp từ 41-60 học viên	1,8 giờ chuẩn
c)	Lớp từ 61-80 học viên	1,9 giờ chuẩn
d)	Lớp từ 81 học viên trở lên	2,0 giờ chuẩn
3	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	1,8 giờ chuẩn
4	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	2,0 giờ chuẩn

5	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ	0,5 giờ chuẩn
6	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	1,0 giờ chuẩn
7	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ	15 giờ chuẩn/01 chuyên đề (hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
8	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết tiểu luận tổng quan	20 giờ chuẩn/01 chuyên đề (hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
9	Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ	30 giờ chuẩn/01 luận văn bảo vệ thành công (tính cho năm học viên bảo vệ, trường hợp 02 giảng viên hướng dẫn thì hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
10	Hướng dẫn học viên học dự bị tiến sĩ	30 giờ chuẩn/01 học viên/01 năm (trường hợp 02 giảng viên hướng dẫn thì hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)

11	Hướng dẫn Nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ (không tính thời gian gia hạn)	50 giờ chuẩn/01 luận án tiến sĩ/01 năm (trường hợp 02 giảng viên hướng dẫn thì hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
12	Hội đồng thông qua đề cương Nghiên cứu sinh, báo cáo tiến độ, chuyên đề Nghiên cứu sinh, tiến độ luận án tiến sĩ	Thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ
13	Hội đồng chấm bảo vệ luận văn thạc sĩ	
	Chủ tịch	Thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ
	Thư ký	
	Ủy viên	
	Phản biện 1 & 2	
14	Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở	
	Chủ tịch	Thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ
	Thư ký	
	Ủy viên	
	Ủy viên phản biện (1, 2 & 3)	
15	Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Đại học Huế	
	Chủ tịch	Thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ
	Thư ký	
	Ủy viên	
	Ủy viên phản biện (1, 2 & 3)	
16	Hội đồng bảo vệ đề cương, báo cáo tiến độ cao học	01 giờ chuẩn/01 thành viên/01 đề cương (tính vào giờ giảng và thanh toán vượt giờ)

Bảng 3: Quy đổi các hoạt động nghiên cứu khoa học ra giờ chuẩn giảng dạy

Stt	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Xuất bản bài báo quốc tế thuộc danh mục tạp chí uy tín phân hạng Q1 theo Scimago	140 giờ chuẩn/bài (tỷ lệ phân chia theo Điều 13, khoản 3, mục b)
2	Xuất bản bài báo quốc tế thuộc danh mục tạp chí uy tín phân hạng Q2 theo Scimago	110 giờ chuẩn/bài (tỷ lệ phân chia theo Điều 13, khoản 3, mục b)
3	Xuất bản bài báo quốc tế thuộc danh mục tạp chí uy tín phân hạng Q3 theo Scimago	80 giờ chuẩn/bài (tỷ lệ phân chia theo Điều 13, khoản 3, mục b)
4	Xuất bản bài báo quốc tế thuộc danh mục tạp chí uy tín phân hạng Q4 theo Scimago	60 giờ chuẩn/bài (tỷ lệ phân chia theo Điều 13, khoản 3, mục b)
5	Sản phẩm sở hữu trí tuệ được bảo hộ (có quyết định bảo hộ)	100 giờ chuẩn/sản phẩm (tỷ lệ phân chia theo Điều 13, khoản 3, mục b)

Bảng 4: Các hoạt động được quy đổi thành giờ chuẩn giảng dạy

Hạng mục	Nội dung
Giờ đứng lớp quy chuẩn	Giảng dạy lý thuyết, chuyên đề; Hướng dẫn thực hành tại phòng thí nghiệm, thực hành ngoài trời, thực tập thực tế, thảo luận trên lớp theo đề cương học phần môn học.
Giờ giảng dạy quy chuẩn khác	Thực hiện kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kỳ (<i>đánh giá quá trình</i>); Ra đề, coi thi, chấm thi học phần, tiểu luận, thi tốt nghiệp; Hướng dẫn và chấm kết quả thực tập, thực tế nghề nghiệp, đồ án học phần; Hướng dẫn và chấm khoá luận, báo cáo tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp; Tham gia viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục; Giờ quy đổi từ các bài báo quốc tế có uy tín (Q1, Q2, Q3, và Q4); Giờ quy đổi từ Sở hữu trí tuệ đã có quyết định.

Bảng 5: Hướng dẫn thực hành tại phòng thí nghiệm, thực hành ngoài trời, thực tập thực tế, thảo luận trên lớp theo đề cương học phần môn học

Hạng mục	Nội dung
- Đối với các học phần thực hành trong phòng thí nghiệm	$G_{chqd} = G_{chKH} \times \frac{Q_{sv}}{25}$ G_{chqd}: là số giờ chuẩn quy đổi hướng dẫn thí nghiệm, thực hành theo kế hoạch G_{chKH}: là số giờ hướng dẫn, thực hành theo kế hoạch (VD: Học phần có 02 tín chỉ, gồm 21 tiết lý thuyết, 09 tiết thực hành, thì $G_{chKH} = 9$) Q_{sv}: là số sinh viên của lớp tín chỉ Trường hợp $Q_{sv} < 25$ thì G_{chqd} được tính bằng giờ giảng kế hoạch (G_{chKH}).
- Đối với các học phần thảo luận, seminar ở giảng đường, phòng máy, ngoài đồng ruộng	$G_{chqd} = G_{chKH} \times \frac{Q_{sv}}{30}$ G_{chqd}: là số giờ chuẩn quy đổi hướng dẫn thí nghiệm, thực hành theo kế hoạch. G_{chKH}: là số giờ hướng dẫn, thực hành theo kế hoạch (VD: Học phần có 02 tín chỉ, gồm 21 tiết lý thuyết, 09 tiết thực hành, thì $G_{chKH} = 9$) Q_{sv}: là số sinh viên của lớp tín chỉ Trường hợp $Q_{sv} < 30$ thì G_{chqd} được tính bằng giờ giảng kế hoạch (G_{chKH}).

Bảng 6: Quy đổi theo hệ số lớp đông cho hướng dẫn thực tập nghề nghiệp ngoài trường

TT	Số sinh viên của lớp	Số tiết/tín chỉ (tính cho tất cả giảng viên)	Hệ số quy chuẩn	Số tiết quy chuẩn/tín chỉ
1	≤ 20	25	0,8	20,0
2	21 - 30	25	0,9	22,5
3	31 - 40	25	1,0	25,0
4	41 - 50	25	1,1	27,5
5	51 - 60	25	1,2	30,0
6	61-70	25	1,3	32,5
7	> 71	25	1,4	35,0

- Thực tập nghề nghiệp ngoài trường quy định cho lớp chuyên ngành theo số tiết quy chuẩn/tín chỉ.

- 01 tín chỉ tương đương tối thiểu 05 ngày học tập.

- Số tiết/giáo viên sẽ được ghi vào quyết định cử cán bộ hướng dẫn.

- Nếu thực tập nghề nghiệp thực hiện ở Viện Nghiên cứu phát triển thì ngoài giáo viên khoa cử phải có 01 Nghiên cứu viên hoặc cán bộ Viện Nghiên cứu phát triển đảm nhiệm cùng quản lý.

Bảng 7: Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy bậc đại học, sau đại học

TT	Công việc	Số lượng	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú
1	Ra đề thi:			
	- Thi kết thúc học phần bậc đại học	Thi viết: 02 đề + 02 đáp án (với các giảng viên thỉnh giảng)	3,0	Trường hợp chưa có ngân hàng đề thi
	- Thi tốt nghiệp	Thi viết (02 đề + 02 đáp án)	4,0	
	- Thi viết kết thúc học phần sau đại học	01 học phần	5,0	05 đề thi và 05 đáp án/ học phần; Dùng cho nhiều lớp và chỉ được tính một lần
2	Biên soạn mới ngân hàng câu hỏi thi			
	- Biên soạn ngân hàng câu hỏi thi tự luận	01 ngân hàng câu hỏi thi + đáp án	07/tín chỉ	Dùng cho nhiều nhóm/lớp học phần và chỉ được tính một lần
	- Biên soạn ngân hàng câu hỏi thi vấn đáp/thực hành	01 ngân hàng câu hỏi thi	07/tín chỉ	
3	- Biên soạn ngân hàng câu hỏi thi Trắc nghiệm	01 ngân hàng câu hỏi thi + đáp án	07/tín chỉ	
4	Coi thi kết thúc học phần (trắc nghiệm, tự luận, thực hành, phòng máy)	Thi 30 phút	0,6	Tính cho mỗi cán bộ coi thi
		Thi 45 phút	0,8	
		Thi 60 phút	1,1	
		Thi 75 phút	1,4	
		Thi 90 phút	1,7	
		Thi 120 phút	2,2	

TT	Công việc	Số lượng	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú
5	Chấm thi kết thúc học phần bậc đại học và sau đại học			
a	Chấm thi tự luận			
	- Học phần ≤ 02 tín chỉ		0,2	(01 bài thi/02 cán bộ chấm thi)
	- Học phần trên 2 tín chỉ		0,24	(01 bài thi/02 cán bộ chấm thi)
	- Chấm xử lý chênh lệch điểm, khiếu nại		0,5	(01 bài thi/02 cán bộ chấm thi)
b	Chấm thi trắc nghiệm		0,14	(01 bài thi/02 cán bộ chấm thi)
c	Chấm hỏi thi vấn đáp, thực hành, phòng máy		0,4	(01 sinh viên/02 cán bộ chấm thi)
d	Chấm bài tiểu luận, chuyên đề, đồ án, bài tập lớn,... lấy điểm thi kết thúc học phần		0,3	(01 bài/02 cán bộ chấm thi)
đ	Chấm bảo vệ đồ án, tiểu luận, chuyên đề, bài tập lớn để lấy điểm kết thúc học phần (hội đồng gồm 02 giảng viên)		0,3	(01 bài/02 giảng viên)
6	Hướng dẫn học phần đồ án		4,0	01 Sinh viên/01 giảng viên
7	Chấm điểm bài kiểm tra, tiểu luận, bài tập, chuyên đề, báo cáo, đồ án,... để lấy điểm quá trình của học phần		0,06	01 bài/01 giảng viên giảng dạy (chỉ tính 01 lần/học phần)
8	Thanh tra, giám sát thi	Một buổi	2,5	Tính cho mỗi cán bộ thanh tra, giám sát thi thực hiện theo lịch của ban thanh tra trường
9	Thanh tra, kiểm tra, giám sát kết quả học tập trên phần mềm nhập và quản lý điểm	Một buổi	2,5	Tính cho mỗi cán bộ thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo lịch của ban thanh tra trường

TT	Công việc	Số lượng	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú
10	Thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác in sao, bảo mật đề thi	Một buổi	3,0	Tính cho mỗi cán bộ thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo lịch của ban thanh tra trường
11	Thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác chấm thi, lưu trữ bài thi tại các khoa/phòng	Một buổi	2,5	Tính cho mỗi cán bộ thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo lịch của ban thanh tra trường
12	Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc lên lớp thực hành hoặc lý thuyết	Một buổi	2,5	Tính cho mỗi cán bộ thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo lịch của ban thanh tra trường
13	Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo			
a	Đánh giá theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	01 chương trình đào tạo	240	Khoa chuyên môn lập danh sách các giảng viên, nghiên cứu viên tham gia viết báo cáo và số tiết quy đổi của từng giảng viên, nghiên cứu viên.
b	Đánh giá theo tiêu chuẩn quốc tế	01 chương trình đào tạo	300	

Bảng 8: Hệ số quy đổi theo hệ số lớp đông cho giảng viên làm Cố vấn học tập

TT	Số sinh viên của lớp	Số tiết/cố vấn học tập	Hệ số quy chuẩn	Số tiết quy chuẩn
1	<30	40	0,8	32
2	30 - 45	40	1,0	40
3	46-60	40	1,2	48
4	61 -75	40	1,4	56
5	> 75	40	1,6	64

Giảng viên làm cố vấn học tập từ 02 lớp trở lên được chọn lớp đông nhất để tính số tiết quy chuẩn, các lớp còn lại tính 20 giờ chuẩn/lớp.

Phụ lục III
QUY ĐỊNH CÁC LOẠI HÌNH SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ,
HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ RA GIỜ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 566 /QĐ-ĐHNL ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm)

Bảng 1: Số giờ NCKH quy đổi đối với đề tài, nhiệm vụ KH&CN

Stt	Đề tài, nhiệm vụ, hoạt động KH&CN	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia (đề tài KH&CN cấp quốc gia, đề án KH&CN cấp quốc gia, đề tài độc lập cấp quốc gia, dự án SXTN cấp quốc gia, nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư,...)	1.800 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
2	Chương trình KH&CN cấp Bộ (<i>Chỉ tính cho Ban chủ nhiệm Chương trình, các đề tài thuộc Chương trình tính như đề tài KH&CN cấp Bộ</i>)	1.600 giờ/chương trình	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
3	Đề tài nghiên cứu cơ bản NAFOSTED	1.400 giờ/đề tài	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
4	Đề tài KH&CN cấp Bộ/Tỉnh, dự án SXTN cấp Bộ/Tỉnh, Chương trình hợp tác quốc tế do Đại học Huế điều phối. (<i>Với chương trình hợp tác quốc tế, chỉ tính cho Ban điều hành Chương trình, các dự án thuộc Chương trình tính như đề tài KH&CN cấp Đại học Huế</i>)	1.200 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)

5	Đề tài, nhiệm vụ NCKH cấp Đại học Huế, dự án hợp tác quốc tế do Đại học Huế điều phối.	1.000 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
6	Nhóm nghiên cứu mạnh Đại học Huế	800 giờ/nhóm	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
7	Đề tài NCKH cấp cơ sở hoặc tương đương	600 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
8	Cố vấn khoa học cho các đề tài sinh viên NCKH và tương đương	100 giờ/đề tài	Quyết định giao nhiệm vụ cố vấn
9	Nhóm NCM cấp trường	600 giờ/nhóm	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)

Bảng 2. Số giờ NCKH quy đổi đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo

Stt	Loại hình sách, tài liệu	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Sách chuyên khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	2.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
2	Sách chuyên khảo do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN)	2.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
3	Sách tham khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	1.800 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản

4	Sách tham khảo do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN)	1.600 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
5	Chương sách trong sách chuyên khảo, tham khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	1.200 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong, các trang có chứa thông tin xuất bản, mục lục có thể hiện chương sách và trang đầu, trang cuối chương sách.
6	Chương sách trong sách chuyên khảo, tham khảo trong nước do nhà xuất bản uy tín (có ISBN)	1.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong, các trang có chứa thông tin xuất bản, mục lục có thể hiện chương sách và trang đầu, trang cuối chương sách.
7	Sách giáo trình do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN hoặc có giấy phép xuất bản)	1.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
8	Sách hướng dẫn do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN hoặc có giấy phép xuất bản)	800 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
9	Giáo trình đã được đánh giá, nghiệm thu và phê duyệt đưa vào sử dụng (dưới dạng bản in hay điện tử)	600 giờ/giáo trình	Trang bìa và mục lục giáo trình; biên bản nghiệm thu hoặc giấy chứng nhận sử dụng; đường link truy cập nếu là giáo trình điện tử
10	Bài giảng đã được đánh giá, nghiệm thu và phê duyệt đưa vào sử dụng (dưới dạng bản in hay điện tử)	120 giờ/tín chỉ	Trang bìa và mục lục bài giảng; biên bản nghiệm thu hoặc giấy chứng nhận sử dụng; đường link truy cập nếu là bài giảng điện tử

Bảng 3: Số giờ NCKH quy đổi đối với công bố khoa học, báo cáo khoa học

Stt	Loại hình công bố	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus), có tính vượt trội, được tính đến 3,0 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	2.200 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
2	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus) được tính đến 2,0 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	2.000 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
3	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus) được tính đến 1,5 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	1.800 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
4	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 1,25 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	1.600 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
5	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 1,0 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN; Bài đăng kỷ yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, có phản biện, có ISBN	1.400 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
6	Bài báo trên Tạp chí khoa học Đại học Huế hoặc tạp chí khác được tính đến 0,75 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	1.200 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
7	Bài báo trên tạp chí khoa học có ISSN của trường đại học, viện thành viên Đại học Huế hoặc tạp chí khác được tính đến 0,5 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN; bài đăng kỷ yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia có phản biện, có ISBN	1.000 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)

8	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 0,25 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN; bài đăng ký yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp đại học QG, đại học vùng, cấp tỉnh có phản biện, có ISBN	600 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
9	Bài báo trên tạp chí khoa học có chỉ số ISSN; bài đăng ký yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường đại học, viện nghiên cứu có phản biện, có ISBN hoặc giấy phép xuất bản	400 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
10	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	400 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
11	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia	300 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
12	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp viện nghiên cứu quốc gia, đại học quốc gia, đại học vùng, cấp tỉnh	200 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
13	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường đại học, viện nghiên cứu, đơn vị thành viên, trường và khoa thuộc đại học quốc gia, đại học vùng.	120 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
14	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp đơn vị trực thuộc đại học quốc gia, đại học vùng	100 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
15	Trình bày báo cáo seminar khoa học cấp khoa thuộc trường, viện	50 giờ/báo cáo	Xác nhận của khoa
16	Trình bày báo cáo seminar khoa học cấp bộ môn, trung tâm thuộc khoa	30 giờ/báo cáo	Xác nhận của khoa

Bảng 4: Số giờ NCKH quy đổi đối với chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, giải hội thi chuyên môn và các giải thưởng khoa học kỹ thuật, văn hóa nghệ thuật

Stt	Loại hình	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Được cấp bằng độc quyền sáng chế	2.200 giờ/bằng	Bằng độc quyền sáng chế
2	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 01 tỷ đồng trở lên, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	2.000 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
3	Được cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1.800 giờ/bản g	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
4	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	1.600 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
5	Được cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch, quyền đối với giống cây trồng	1.400 giờ/bằng	Văn bằng bảo hộ
6	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	1.200 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
7	Được cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu	1.000 giờ/sản phẩm	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
8	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 200 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	800 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị

9	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	600 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
10	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp quốc tế	1.600 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
11	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp Nhà Nước	1.200 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
12	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp Tỉnh	800 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
13	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi quốc tế	800 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương
14	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi cấp quốc gia	600 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương
15	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi cấp tỉnh, Bộ, ngành	400 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG RA GIỜ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC
(Kèm theo Quyết định số 566 /QĐ-ĐHNL ngày 20 tháng 8 năm 2021)

Stt	Tên hoạt động	Số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1.	Được cộng dồn các chức vụ đảm nhiệm (trừ chức vụ quản lý đã giảm vào định mức giờ chuẩn giảng dạy)	Theo bảng hệ số các chức vụ	
2.	Tham gia các câu lạc bộ học thuật (ngoại khóa hoặc ngoài đơn vị)	24 giờ/năm	Xác nhận của đơn vị công tác và câu lạc bộ học thuật
3.	Cộng tác viên viết tin, bài trên website trường, Đại học Huế	4 giờ/tin, bài	Xác nhận của đơn vị có viết tin, bài trên website
4.	Quản trị viên, biên tập viên website trường, Đại học Huế	24 giờ/năm	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham gia quản trị viên, biên tập viên website
5.	Tham gia Ban/Tổ quảng bá tuyển sinh trường, Đại học Huế	40 giờ/năm	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định thành lập Ban/Tổ quảng bá tuyển sinh
6.	Tham gia Ban/Tổ quảng bá tuyển sinh khoa, đơn vị	30 giờ/năm	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định thành lập Ban/Tổ quảng bá tuyển sinh
7.	Tham gia chương trình tiếp sức mùa thi tốt nghiệp THPT quốc gia	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham gia tiếp sức mùa thi
8.	Tình nguyện phục vụ, hỗ trợ các đơn vị trong và ngoài Đại học Huế tổ chức, dịch thuật cho hội nghị, hội thảo, tiếp đón các đoàn khách quốc tế	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác hoặc đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo
9.	Tham gia chiến dịch tình nguyện hè	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham chiến dịch tình nguyện hè



10.	Tham gia đóng góp các quỹ bảo trợ, ủng hộ, tài trợ... do các đoàn thể của đơn vị tổ chức	5 giờ/lần	Xác nhận của tổ chức đoàn thể của đơn vị tổ chức
11.	Giảng dạy, hướng dẫn các lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm...; các lớp xóa mù, phổ cập kiến thức về vệ sinh môi trường, phòng chống thiên tai,... cho cộng đồng ở các địa phương	3 giờ/50 phút đứng lớp	Xác nhận của đơn vị mời hoặc chính quyền nơi tổ chức lớp
12.	Chuyên gia hỗ trợ/tập huấn chuyển giao tri thức, công nghệ cho các chương trình, dự án phục vụ cộng đồng, phát triển kinh tế-xã hội địa phương	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị được hướng dẫn chuyển giao công nghệ
13.	Tham gia ban chấp hành/điều hành các hội nghề nghiệp, hội hữu nghị... được pháp luật công nhận	35 giờ/năm	Xác nhận của ban chấp hành/điều hành các hội nghề nghiệp, hội hữu nghị...
14.	Thành viên các hội đồng tư vấn và phản biện xã hội	20 giờ/hội đồng	Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn và phản biện xã hội kèm báo cáo đánh giá, nhận xét
15.	Tham gia các thiết chế dân chủ cơ sở ở nơi cư trú như: Tổ Mặt trận, Tổ hòa giải, Tổ giám sát cộng đồng, Tổ bầu cử,...	35 giờ/năm	Xác nhận của địa phương
16.	Tham gia sáng lập, điều hành các hoạt động cộng đồng nơi cư trú như vệ sinh môi trường, bảo tồn văn hóa và di sản, tuyên truyền pháp luật,....	35 giờ/năm	Xác nhận của địa phương
17.	Tham gia khám chữa bệnh miễn phí	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị đến khám chữa bệnh
18.	Tham gia hiến máu nhân đạo	32 giờ/lần	Giấy xác nhận hiến máu nhân đạo
19.	Cộng tác viên tổ chức hiến máu nhân đạo	24 giờ/năm	Xác nhận đơn vị tổ chức hoạt động hiến máu nhân đạo
20.	Tham gia hoạt động phòng chống dịch bệnh, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ cứu nạn ...	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hoạt động phòng chống dịch bệnh...
21.	Tham gia hoạt động quyên góp ủng hộ các đối tượng bảo trợ xã hội (người nghèo, trẻ em khuyết tật; nạn nhân thiên tai và thảm họa, nạn nhân	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hoạt động quyên góp, ủng hộ

	chất độc da cam; các cơ sở từ thiện, cơ sở nuôi dưỡng người già và trẻ em không nơi nương tựa,...)		
22.	Đi thăm, tặng quà các đối tượng người có công và chính sách xã hội.	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị đến thăm, tặng quà
23.	Tham gia hội thi, hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục, thể thao ... nhằm mục đích từ thiện, phục vụ cộng đồng	8 giờ/ngày (bao gồm tối đa 5 ngày tập luyện và các ngày tham gia dự thi, hoạt động giao lưu)	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hội thi, hoạt động giao lưu
24.	Tham gia ban giám khảo, trọng tài các hội thi và hoạt động giao lưu...	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hội thi, hoạt động giao lưu
25.	Tham gia các hoạt động giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm nhằm quảng bá thương hiệu, hình ảnh của đơn vị ra cộng đồng	8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác hoặc đơn vị đến giao lưu
26.	Hiển tặng tài sản, hiện vật cho nhà nước, địa phương, cộng đồng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội: - Quy mô nhỏ/chính quyền cấp phường xã công nhận - Quy mô trung bình/chính quyền cấp huyện công nhận - Quy mô lớn/chính quyền cấp tỉnh công nhận - Quy mô đặc biệt/nhà nước công nhận	50 giờ 100 giờ 200 giờ 400 giờ	Xác nhận của các cơ quan chức năng
27.	Tham gia triển lãm sản phẩm khoa học cấp Bộ, Viện nghiên cứu, Đại học Quốc gia, Đại học vùng	15 giờ/đợt	Có quyết định hoặc giấy chứng nhận
28.	Tham gia triển lãm sản phẩm khoa học cấp ĐHH và các địa phương (cấp huyện trở lên)	10 giờ/đợt	Có quyết định hoặc giấy chứng nhận
29.	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp quốc gia	20 giờ/đề tài	Theo quyết định
30.	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, tỉnh	15 giờ/đề tài	Theo quyết định
31.	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Đại học Huế	10 giờ/đề tài	Theo quyết định

32.	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp trường, nhóm sinh viên NCKH, và hội đồng khoa học tương đương	8 giờ/hội đồng	Theo quyết định
33.	Hội đồng sơ tuyển, đánh giá thuyết minh	5 giờ/hội đồng	Theo quyết định
34.	Phản biện bài báo khoa học trong nước	20 giờ/bài	Theo thư mời
35.	Phản biện bài báo khoa học quốc tế	50 giờ/bài	Theo thư mời
36.	Thao giảng, giảng mẫu cấp Trường, cấp Khoa	50 giờ/lần	
37.	Báo cáo viên chuyên đề: Khoa học, học thuật, Hội thảo cấp Trường (cấp khoa)	50 giờ/ báo cáo	
38.	Đi thực tế chuyên môn, nghề nghiệp chỉ tính cho Trợ giảng, Tập sự GV và NCV,	8 giờ/ ngày	Căn cứ công lệnh
39.	Tham gia hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	8 giờ/ ngày	
40.	Tham gia hội nghị, hội thảo khoa học của Bộ, Viện Nghiên cứu, Đại Học Quốc gia, Đại học khu vực	8 giờ/ ngày	
41.	Tham gia công tác tuyển sinh Đại học, sau Đại học của Đại học Huế, tuyển sinh liên thông, hệ VLVH Trường Đại học Nông Lâm	8 giờ/ngày	Tính cả ngày tập huấn, ngày đi, ngày về
42.	Viết bài trên trang Website của khoa, trường	05 giờ/bài, tin	Được biên tập và đưa tin
43.	Ban biên tập - cập nhật trang Website các Khoa (1-3 người/Khoa/năm) Tùy theo SL CBGV của Khoa.	20 giờ/năm	Có quy định của trường khoa
44.	Tham gia hoạt động thể thao cấp khoa trở lên: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông....	4 giờ/buổi (bao gồm số buổi tập luyện, thi đấu)	HLV, VĐV, Ban TC, Trường, Phó đoàn, săn sóc viên <i>theo QĐ hoặc DS các đơn vị xác nhận</i>
45.	Tham gia hoạt động văn nghệ cấp khoa trở lên, các đơn vị, Đoàn trường	4 giờ/buổi (bao gồm số buổi tập luyện, dự thi)	Diễn viên, BGK, Đạo diễn, biên kịch, Ban TC; <i>Theo QĐ hoặc theo DS các đơn vị xác nhận</i>

46.	Tham gia Đoàn thanh tra, kiểm tra cấp Trường trở lên	8 giờ/ngày (bao gồm số ngày tập luyện, dự thi)	theo QĐ của Trường hoặc QĐ cấp trên
47.	Giáo viên hướng dẫn sinh viên quốc tế	8 giờ/ngày	Kèm theo QĐ của Đoàn; có DS, có quy định thời gian
48.	Giáo viên hướng dẫn đưa sinh viên ra nước ngoài	8 giờ/ngày	Kèm theo QĐ của Đoàn; có DS, có quy định thời gian
49.	Sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt khoa, sinh hoạt đoàn thể, tham gia huấn luyện tự vệ, trực tự vệ, sinh hoạt chính trị	4 giờ/buổi	
50.	Tham gia các khóa tập huấn liên quan đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học...	8 giờ/ngày	
51.	Tham dự các hội thảo, tọa đàm khoa học, các cuộc họp do Trường tổ chức, các cuộc họp ngoài Trường theo phân công của Trường, của đơn vị	8 giờ/ngày	
52.	Tham gia dự giờ các cấp BM, Khoa..)	4 giờ/lần	
53.	Tham gia công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo/cơ sở giáo dục	10 giờ/ chương trình đào tạo hoặc cơ sở giáo dục	Cho 01 CTĐT hoặc cơ sở giáo dục
54.	Thành viên Hội đồng Khoa học và đào tạo của Trường	40 giờ/năm	Theo quyết định
55.	Thành viên Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa	30 giờ/năm	Theo quyết định
56.	Thành viên hội đồng tư vấn đạo đức	30 giờ/năm	Theo quyết định
57.	Thành viên ban biên tập tạp chí Trường	50 giờ/năm	Theo quyết định
58.	Thành viên Ban hoặc Tiểu ban phòng chống bão, lụt, cháy nổ và cứu nạn	40 giờ/năm	Theo QĐ và lệnh điều động
59.	Thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; Hội đồng Sáng kiến; Tổ giúp việc; thành viên các Ban, Hội đồng theo quyết định tính theo năm hoặc nhiệm kỳ	40 giờ/năm	Theo quyết định

60.	Các hoạt động khác do Nhà trường, khoa điều động	4 giờ/buổi	Theo QĐ và lệnh điều động
-----	--	------------	---------------------------

Ghi chú: Có các minh chứng cụ thể khi kê khai.

1. Các cuộc họp đơn vị, họp cấp trường giao trợ lý giáo vụ các khoa theo dõi; vắng 1 buổi sinh hoạt theo lịch đơn vị, lịch công tác cấp trường (vắng không có lý do thì trừ 4 giờ/buổi vắng vào giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác).

2. Các đơn vị (khoa, bộ môn, phòng, viện ...) lập sổ theo dõi nhiệm vụ GV, NCV do thủ trưởng đơn vị ký xác nhận hàng tháng, phù hợp với bản kế hoạch công tác cá nhân và lịch làm việc theo tuần, theo tháng, học kỳ.... (lưu tại đơn vị); cuối mỗi kỳ có bảng tổng hợp theo khoa, phòng, trung tâm, Viện NCPT có chữ ký thủ trưởng đơn vị, gửi về Phòng TC,HC&CSVN để tổng hợp.